

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Trường Sơn, Lê Nguyễn Hương Quỳnh và Ngô Tấn Nhị** - Đánh giá văn hóa tổ chức của các doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng dựa trên mô hình văn hóa denison. **Mã số: 177.1BMkt.11** 3
Evaluate of Organizational Culture of Businesses in Da Nang City Based in Denison Culture Model
- 2. Nguyễn Thùy Dương** - Quan hệ giữa đầu tư nước ngoài (FDI), thương mại quốc tế và năng suất lao động tại các địa phương Việt Nam. **Mã số: 177.1TrEM.11** 17
The Relationship Between Foreign Investment (FDI), Trade Internationalization and Labor Productivity in Vietnamese Localities
- 3. Nguyễn Thị Kim Nguyên** - Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại một số nước thuộc hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. **Mã số: 177.TrEM.11** 30
Factors Affecting the Attraction of Foreign Direct Investment in Some Asean Countries

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Hoàng Ngân, Trương Bá Thanh và Mai Thị Thu Trâm** - Ảnh hưởng của nỗi sợ covid-19 đến mối quan hệ giữa truyền thông xã hội, gắn kết thương hiệu và ý định quay lại du lịch đảo Lý Sơn. **Mã số: 177.2TRMg.21** 39
The Influence of COVID-19 Fears on the Dynamics of Social Media, Brand Loyalty, and the Intention to Revisit Ly Son Island
- 5. Nguyễn Trần Hưng** - Nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn thông tin đánh giá trực tuyến tới quyết định mua trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 177.2BMkt.21** 52
Research on the Influence of Online Reviews on Vietnamese Consumers' Online Purchasing Decisions

- 6. Bùi Văn Huyền, Đỗ Thị Mẫn và Đỗ Tuấn Vũ** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: tình huống của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hoá. **Mã số: 177.2BAdm.22** 69

Research Factors Affecting the Business Performance of Enterprises: The Situation of Small and Medium – Sized Enterprises in Thanh Hoa Province

- 7. Đặng Thị Thu Trang và Huỳnh Hiếu Ngân** - Ảnh hưởng của tích hợp kênh lên ý định mua lặp lại tại cửa hàng trực tuyến và truyền thống của người tiêu dùng: trường hợp sản phẩm quần áo thời trang tại Đà Nẵng. **Mã số: 177.2BMkt.21** 81

The Impact of Channel Integration on Consumers' Online and Offline Patronage Intentions: A Case Study for Fashion Retailing Sector in Danang

- 8. Lê Bảo Ngọc và Nguyễn Hoàng Việt** - Tác động của giá trị cảm nhận đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện đến lòng trung thành của khách hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội. **Mã số: 177.2BMkt.21** 96

Impact of Perceived Value Dimensions on Customer Loyalty Towards Energy-Efficient Home Appliances in Hanoi City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Trần Thị Hoàng Hà và Thanh Kim** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong sản xuất rau an toàn tại các hợp tác xã trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 177.3TrEM.31** 109

Factors Affecting Intentions to Use Biological Plant Protection Chemicals in Safe Vegetables Production in Hanoi – Base Cooperatives

QUAN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (FDI), THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Thùy Dương

Trưởng Đại học Thương mại

Email: duong.nt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 10/03/2023

Ngày nhận lại: 18/04/2023

Ngày duyệt đăng: 25/04/2023

Bài viết nghiên cứu tác động của FDI và thương mại quốc tế đến năng suất lao động tại các địa phương tại Việt Nam. Dựa trên phân tích số liệu và hồi quy tuyến tính mẫu nghiên cứu 63 tỉnh, thành trong giai đoạn 2010-2021, kết quả nghiên cứu đã tìm ra tác động tích cực thuận chiều của vốn FDI đang triển khai trong nền kinh tế, số lượng lao động trong các doanh nghiệp FDI và xuất khẩu đến năng suất lao động bình quân của địa phương. Ngược lại, số lượng doanh nghiệp FDI và nhập khẩu lại không có ảnh hưởng đáng kể đến năng suất lao động; trong khi, tốc độ tăng trưởng kinh tế lại ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động của địa phương. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp thu hút FDI có quy mô vốn lớn, tính khả thi cao, sử dụng nhiều lao động: đồng thời, cần tăng cường xuất khẩu, kiểm soát hoạt động nhập khẩu theo hướng có chọn lọc, nhằm nâng cao năng suất lao động cho các địa phương.

Từ khóa: FDI, đầu tư nước ngoài, thương mại quốc tế, xuất khẩu, nhập khẩu, năng suất lao động, địa phương Việt Nam.

JEL Classifications: F16.

1. Mở đầu

Những đóng góp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khẳng định vai trò quan trọng của nguồn vốn này trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. FDI mang lại cơ hội tiếp xúc với các phương pháp, kỹ thuật sản xuất và quản lý mới, tạo điều kiện chuyển giao kiến thức và công nghệ cho nền kinh tế tiếp nhận đầu tư, từ đó nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của quốc gia. Bên cạnh FDI, trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, thương mại quốc tế cũng được Chính phủ các quốc gia và các nhà nghiên cứu đánh giá có vai trò nâng cao năng suất lao động thông qua tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô, tăng khả năng cạnh tranh, hợp lý hóa cơ cấu kinh tế và đổi mới công nghệ sản xuất, quản lý. Vì những lợi ích đó, các quốc gia đều nỗ lực thúc đẩy mở rộng quy mô

thương mại quốc tế trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của mình.

Thực tế số liệu thống kê Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2021 minh họa xu hướng biến động của FDI, xuất nhập khẩu và năng suất lao động có quan hệ cùng chiều. Cụ thể, vốn FDI lũy kế còn hoạt động vào Việt Nam tăng liên tục, tính đến hết năm đạt 419,9 tỷ USD với 34.479 dự án đang hoạt động. Tương tự, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam cũng tăng trưởng ổn định, năm 2022 đạt mức kỷ lục 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021 (Tổng cục Thống kê, 2022). Xu hướng tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam, mặc dù có tốc độ chậm, nhưng cũng đồng biến cùng vốn FDI và xuất nhập khẩu cả nước; cụ thể bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,11%/năm, cao hơn hầu hết các quốc gia ASEAN (ILO, 2016).

Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã

chứng minh tác động của FDI và thương mại quốc tế đối với năng suất lao động tại các quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về số lượng và giới hạn đối tượng nghiên cứu. Điển hình tại Việt Nam, có không nhiều nghiên cứu về vai trò của FDI, đặc biệt hầu như không có nghiên cứu về quan hệ giữa thương mại quốc tế và năng suất lao động. Khoảng trống nghiên cứu này càng cấp thiết khi hầu hết các học giả đều tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các quốc gia, hay cấp độ quốc gia; đa phần sử dụng phân tích chuỗi thời gian. Nghiên cứu này, do đó, tập trung chuyên sâu vào cấp địa phương của một quốc gia đang phát triển là Việt Nam, nhằm thu thập được quy mô dữ liệu đủ lớn về số lượng để tiến hành phân tích hồi quy đa biến, kiểm định tác động của FDI và thương mại quốc tế đến năng suất lao động ở cấp độ địa phương các tỉnh/thành Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan về năng suất lao động

Một cách khái quát, năng suất đo lường tỷ lệ của một số thước đo đối với sản phẩm đầu ra với một số thước đo sử dụng đầu vào (Samuelson & Nordhaus, 2009). Cụ thể hơn trong sản xuất kinh doanh, năng suất là tỷ lệ số học giữa số lượng sản phẩm sản xuất được và số lượng tài nguyên sử dụng trong quá trình sản xuất. Điều này ngụ ý rằng, năng suất có thể được coi là đầu ra trên mỗi đơn vị đầu vào, hay hiệu quả sử dụng của các nguồn lực. Do đó, có hai cách để tăng năng suất: giảm đầu vào với một lượng đầu ra cố định hoặc tăng đầu ra với một lượng đầu vào cố định. Năng suất được tiếp cận theo hai hướng: năng suất tổng hợp (total factor productivity - TFP) và năng suất một phần (partial productivity) (Sickles & Zelenyuk, 2019). Năng suất tổng hợp được tính giữa sản lượng làm ra và chỉ số tổng hợp đầu vào, tức tổng các yếu tố nguồn lực cơ bản đầu vào, đặc biệt là lao động, tư liệu sản xuất và tài nguyên thiên nhiên. Năng suất một phần đo lường đầu ra trên một đơn vị đầu vào cụ thể nào đó, từ đó hình thành các khái niệm cụ thể với mỗi loại năng suất. Ví dụ, với đầu vào là đơn vị lao động, hình thành khái niệm năng suất lao động là số lượng sản phẩm đầu ra làm ra trên một đơn vị lao động. Ở cấp độ vĩ mô như quốc gia và địa phương, thước đo đầu ra phổ biến là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), trong khi đơn vị lao động đầu vào thường là giờ làm việc hoặc là người lao động. Do rất khó có thể tính được tổng số giờ lao động của một quốc gia hay địa phương, năng

suất lao động được tính phổ biến bằng GDP/người lao động; nói cách khác đo lường mỗi người lao động tạo ra được bao nhiêu giá trị GDP (Saurav & Ryan, 2020).

Đánh giá về vai trò đối với phát triển kinh tế, các học giả đều đồng thuận rằng năng suất lao động là một trong hai động lực chính, cùng với tích lũy nguồn lực, của tăng trưởng kinh tế quốc gia. Nếu tích lũy nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng bằng cách đưa thêm đầu vào hoạt động kinh tế, thì tăng năng suất lao động giúp các tác nhân kinh tế tăng cường khả năng chuyển đổi các đầu vào này thành đầu ra. Nếu năng suất lao động không tăng, tăng trưởng kinh tế sẽ phải chịu những giới hạn vật lý liên quan đến số lượng người lao động và nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên giới hạn. Helpman (2004) chỉ ra rằng hơn 60% trường hợp khác biệt về trình độ và 90% khác biệt về tốc độ tăng trưởng giữa các quốc gia được giải thích do khác biệt trong năng suất lao động (còn lại là do khác biệt về điều kiện vật chất và vốn con người). Vì vậy, có thể nói năng suất lao động là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế; nghiên cứu về năng suất luôn có tính cấp thiết không chỉ đối với tăng trưởng kinh tế, mà còn vì năng suất lao động là chìa khóa để nâng cao mức sống, gia tăng phúc lợi; giảm đói nghèo, đặc biệt ở các nước kém và đang phát triển; và là chìa khóa cho một môi trường sống lành mạnh (ILO, 2016).

2.2. Lý luận về tác động của FDI đến năng suất lao động

Để phân tích mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và năng suất lao động, cần hiểu rõ về hoạt động này. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 1993) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 1996), FDI nhằm mục tiêu thu được “lợi ích lâu dài” của một thực thể trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) đối với một đơn vị cư trú tại một nền kinh tế khác (doanh nghiệp FDI). “Lợi ích lâu dài” đòi hỏi mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp FDI, với tư cách là khoản đầu tư trực tiếp và có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động quản lý vận hành sản kinh doanh của doanh nghiệp này. Về bản chất, FDI là một dòng vốn quốc tế, có tính chất dài hạn, gắn liền với dòng vốn, bí quyết và công nghệ sản xuất kinh doanh và quản lý, cùng các vấn đề liên quan khác có tác động trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp hình thành tại nước nhận đầu tư.

Đánh giá về vai trò của FDI, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều đưa ra bằng chứng về tác động tích cực đến năng suất lao động tại nước sở tại. Caves (1974) tiên phong chứng minh mối tương quan thuận chiều giữa FDI và năng suất bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian. Mối quan hệ này được giải thích theo hai hướng tiếp cận tác động trực tiếp và lan tỏa của FDI. Cụ thể, để đạt được lợi thế cạnh tranh vượt trội so với các doanh nghiệp bản địa, các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ đưa vốn mà còn chuyển giao các bí quyết quản lý và công nghệ sang các doanh nghiệp FDI (Liu và cộng sự, 2016). Nhờ đó, năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Girma và cộng sự (2015) cũng nhận thấy rằng mức tăng năng suất trong các doanh nghiệp FDI lớn hơn khi mức độ sở hữu nước ngoài cao hơn trong toàn ngành. Từ đó, góp phần tăng năng suất lao động bình quân của quốc gia nhận đầu tư.

FDI không chỉ tác động trực tiếp thông qua các doanh nghiệp FDI mà còn tạo ra tác động lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế. Các doanh nghiệp trong nước có thể được hưởng lợi từ sự hiện diện của FDI trong cùng ngành, dẫn đến tác động lan tỏa theo chiều ngang hoặc tác động lan tỏa trong nội ngành, thông qua dịch chuyển lao động và tác động cạnh tranh. Mặt khác, FDI cũng được cho là có tác động lan tỏa liên ngành hoặc theo chiều dọc (Driffield và cộng sự, 2002). Helpman (1999) cũng chỉ ra mối quan hệ kinh tế với các công ty đa quốc gia mang lại cơ hội học hỏi cho các doanh nghiệp bản địa, từ đó làm giảm chi phí đổi mới, cải thiện năng suất lao động. Blomström & Wolff (1989) quan sát tại các nước đang phát triển và nhận thấy rằng dòng vốn FDI có thể làm giảm khoảng cách công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho nước nhận đầu tư tiếp cận công nghệ của các nước phát triển hơn; từ đó góp phần nâng cao năng suất lao động của nước sở tại.

Một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam đã chứng minh tác động tích cực của FDI đến năng suất lao động. Trần Văn Nguyễn và Đỗ Thị Thu Hà (2018) nghiên cứu tại năm quốc gia ASEAN-5 và chỉ ra rằng FDI có quan hệ cùng chiều trong ngắn hạn đến năng suất lao động của Việt Nam, Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Đỗ Thị Phượng (2020) cũng làm rõ Việt Nam đã khá thành công trong thu hút

FDI trong giai đoạn vừa qua và khẳng định FDI có tác động lan tỏa đến năng suất lao động. Cũng tại Việt Nam, Phạm Hồng Chương và Hồ Đình Bảo (2021) kiểm định quan thành công tác động lan tỏa tích cực của FDI đến năng suất lao động và thay đổi công nghệ của các doanh nghiệp trong nước.

Ứng hộ các quan điểm và kết quả của các nghiên cứu trên, giả thuyết thứ nhất được đề xuất về tác động tích cực của FDI đến năng suất lao động. Cụ thể:

Giả thuyết 1: *FDI có tác động tích cực đến năng suất lao động tại nước đang phát triển.*

2.3. Lý luận về tác động của thương mại quốc tế (xuất nhập khẩu) đến năng suất lao động

Theo ủy ban của Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (UNCITRAL), thương mại quốc tế là toàn bộ các hoạt động giao dịch thương mại được thực hiện giữa các quốc gia nhằm thúc đẩy việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, tài nguyên, con người, ý tưởng và công nghệ, phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân và các tổ chức kinh tế. Thương mại quốc tế diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như: vận chuyển hàng hóa từ quốc gia này sang quốc gia khác (xuất nhập khẩu); các hợp đồng thỏa thuận cho phép các công ty nước ngoài sử dụng sản phẩm, dịch vụ và quy trình từ các quốc gia khác (cấp phép, nhượng quyền thương mại); sự hình thành và hoạt động bán hàng, sản xuất, nghiên cứu phát triển và các cơ sở phân phối ở thị trường nước ngoài.

Thương mại quốc tế tác động đến năng suất lao động của quốc gia sở tại theo bốn cách thức (Edwards, 1998; Hung và cộng sự, 2004; Rijesh, 2019). *Thứ nhất*, theo tính kinh tế quy mô, thương mại quốc tế phát triển mở ra cơ hội thị trường xuất khẩu, cho phép doanh nghiệp sản xuất trên quy mô lớn hơn, nhờ đó có thể đạt được quy mô sản xuất hiệu quả. Tăng trưởng năng suất nhờ quy mô có thể đạt được theo hai cách (Hung và cộng sự, 2004): một là, giữ nguyên sản lượng nhưng giảm chi phí đến mức thấp nhất bằng cách giảm chi phí cố định trung bình trong chi phí đơn vị sản phẩm; hai là, mở rộng các cơ hội thị trường, chủ yếu đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các khoản đầu tư cố định để tăng năng suất lao động.

Thứ hai, thương mại quốc tế làm tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường nội địa. Hàng nhập khẩu

xuất hiện, buộc các nhà sản xuất trong nước phải tăng hiệu quả để duy trì vị thế cạnh tranh và tỷ suất lợi nhuận (Rijesh, 2019). Cụ thể, các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ hơn buộc các doanh nghiệp trong nước phải cải thiện năng suất lao động bằng cách đầu tư nghiên cứu và phát triển, thông qua tái cấu trúc doanh nghiệp, học hỏi từ các đối thủ cạnh tranh nước ngoài (Hung và cộng sự, 2004).

Thứ ba, thương mại quốc tế thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất trên cơ sở lợi thế so sánh của quốc gia dựa, từ đó nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp nội địa cạnh tranh hiệu quả với hàng nhập khẩu và những doanh nghiệp kém hiệu quả hơn rút lui, năng suất trung bình của ngành sẽ tăng lên (Hung và cộng sự, 2004). Mặt khác, hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ thay thế cho các ngành sản xuất nội địa có năng suất thấp và giải phóng các nguồn lực, từ đó nguồn lực có thể được phân bổ lại cho các ngành có cơ hội công nghệ tốt hơn, thúc đẩy tăng trưởng năng suất bình quân theo thời gian (Rijesh, 2019).

Thứ tư, thương mại quốc tế có hiệu ứng lan tỏa công nghệ, xảy ra khi các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để nâng cao kỹ năng, nâng cao vốn tri thức và năng suất tổng thể của nền kinh tế, nhằm mục đích cạnh tranh hoặc để đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô (Hung và cộng sự, 2004). Nói cách khác, thương mại tạo ra hiệu ứng lan tỏa công nghệ thông qua nhập khẩu và xuất khẩu sang các nước đối tác (Helpman, 1999). Cụ thể, việc nhập khẩu các hàng hóa trung gian và tư liệu sản xuất góp phần chuyên giao công nghệ mới từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu; còn nhập khẩu các sản phẩm cuối cùng từ các nước có công nghệ tiên tiến cho phép các nước nhập khẩu làm quen với các sản phẩm chất lượng cao và vượt trội về công nghệ, dẫn đến việc học hỏi, thiết kế ngược hoặc bắt chước. Tương tự, xuất khẩu tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tương tác với các doanh nghiệp nước ngoài và có thể học hỏi được phương thức cải tiến sản phẩm, quy trình và kỹ năng quản lý sản xuất, từ đó dần hoàn thiện và tối ưu hoạt động sản xuất kinh doanh mình để đạt được lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Rijesh, 2019).

Đồng thuận với các học giả thế giới, một số tác giả trong nước, mặc dù số lượng rất hạn chế cũng tìm ra mối quan hệ tích cực giữa thương mại quốc tế và năng suất lao động. Cụ thể, nghiên cứu thực

nghiệm của Nguyễn Ánh Tuyết (2020) tìm ra xuất khẩu có tác động tích cực năng suất lao động của doanh nghiệp: khi xuất khẩu của doanh nghiệp tăng một đơn vị thì năng suất lao động tăng $1.11e-08$ đơn vị; riêng nhóm doanh nghiệp xuất khẩu sẽ tăng 0.0141 đơn vị năng suất lao động. Phạm Đình Long và Nguyễn Chí Tâm (2020) cũng làm rõ hiệu ứng học từ xuất khẩu tác động đến năng suất lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam khi tham gia vào thị trường xuất khẩu.

Tiếp cận theo quan điểm vĩ mô nền kinh tế các địa phương, nghiên cứu này ủng hộ tác động tích cực của thương mại quốc tế đối với năng suất lao động địa phương. 02 giả thuyết được đề xuất tương ứng với xuất khẩu và nhập khẩu như sau:

Giả thuyết 2a: *Xuất khẩu có tác động tích cực đến năng suất lao động tại nước đang phát triển.*

Giả thuyết 2b: *Nhập khẩu có tác động tích cực đến năng suất lao động tại nước đang phát triển.*

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của FDI và thương mại quốc tế đến năng suất lao động tại Việt Nam, nghiên cứu này tiếp cận phân tích ở cấp độ địa phương các tỉnh/thành. Số liệu được thu thập theo các niên giám thống kê Việt Nam và các niên giám của các tỉnh thành trong giai đoạn 2010 - 2021. Tuy là nguồn dữ liệu thứ cấp nhưng những dữ liệu này là số liệu chính thống, được cung cấp bởi cơ quan quản lý nhà nước, nên đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy cao. Dữ liệu thu thập sau đó được tinh lọc loại bỏ tất cả các năm có dữ liệu không đầy đủ; cuối cùng hình thành mẫu nghiên cứu gồm dữ liệu của 63 tỉnh/thành với tổng số lượng 685 năm quan sát trong giai đoạn 2010 - 2021.

Về các biến nghiên cứu, biến phụ thuộc năng suất lao động được đo lường bằng GDP bình quân trên người lao động tại địa phương. Mặt khác, do rất khó có thể đo lường hiệu ứng lan tỏa của FDI, 03 biến độc lập liên quan đến FDI được sử dụng để kiểm định tác động trực tiếp của yếu tố này. 02 biến độc lập về xuất và nhập khẩu được xác lập để kiểm định tác động của thương mại quốc tế đến năng suất lao động tại địa phương. 01 biến kiểm soát tăng trưởng kinh tế cũng được đưa vào để nắm bắt thêm thông tin về đặc điểm của nền kinh tế địa phương.

Để hạn chế tác động sai lệch từ quy mô nền kinh tế, các biến nghiên cứu được đo lường dưới dạng tỷ số với tổng số lượng tương ứng trong nền kinh tế.

Theo đánh giá tài liệu về tác động của FDI đối với năng suất của doanh nghiệp địa phương về tài chính, năng lực cạnh tranh và đổi mới của Ngân hàng Thế giới, thang đo và các biến cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây.

Mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

$$Y = a_0 + a_1 * X_1 + a_2 * X_2 + a_3 * X_3 + a_4 * X_4 + a_5 * X_5 + a_6 * X_6 + \epsilon$$
 Trong đó:
 a_0 đến a_6 : các hệ số cần tìm;

Bảng 1: Thang đo các biến nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực FDI so với tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế địa phương	X1	$= \frac{\text{Vốn đầu tư khu vực FDI}}{\text{Vốn đầu tư trong nền kinh tế}}$
Tỷ trọng số doanh nghiệp khu vực FDI trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại địa phương	X2	$= \frac{\text{Số DN FDI đang hoạt động}}{\text{Số DN đang hoạt động}}$
Tỷ trọng số lao động trong khu vực FDI trong tổng số lao động tại địa phương	X3	$= \frac{\text{Lao động khu vực FDI}}{\text{Tổng lao động trong DN}}$
Tỷ trọng giá trị xuất khẩu so với GDP của địa phương	X4	$= \frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{GDP}}$
Tỷ trọng giá trị nhập khẩu so với GDP của địa phương	X5	$= \frac{\text{Giá trị nhập khẩu}}{\text{GDP}}$
Tăng trưởng kinh tế GDP của địa phương	X6	$= \frac{\text{GDP}}{\text{GDP năm trước}} - 1$
Năng suất lao động của địa phương	Y	$= \frac{\text{GDP}}{\text{Tổng lao động đang làm việc}}$

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 2: Phân tích miêu tả các biến nghiên cứu

Biến	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
X1	685	0,000	461,455	13,847	24,509
X2	685	0,029	18,104	2,060	2,692
X3	685	0,010	77,159	21,005	20,625
X4	685	0,000	639,966	55,058	83,511
X5	685	0,000	1,331,305	49,899	94,801
X6	685	-15,310	53,200	8,070	4,941
Y	685	7,153	10,731	7,837	0,290

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Y: Năng suất lao động của địa phương;
 X1, ..., X5: các biến độc lập về FDI và xuất nhập khẩu của địa phương;
 X6: biến kiểm soát;
 ε: sai số.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong phần này, bài viết sẽ phân tích trước tiên thực trạng FDI, tình hình xuất nhập khẩu và năng suất lao động của các tỉnh/thành Việt Nam theo số liệu thống kê, từ đó mô hình hóa xu hướng biến động của các chỉ số này trong giai đoạn 2010 - 2021. Tiếp theo, kết quả phân tích hồi quy được sử dụng để kiểm định tác động của FDI và xuất nhập khẩu đến năng suất lao động của các địa phương Việt Nam.

4.1. Thực trạng thu hút FDI, tình hình xuất nhập khẩu và năng suất lao động của các địa phương

Về tình hình thu hút FDI, theo Tổng cục Thống kê (2022), tính lũy kế đến năm 2021, cả nước có 34.479 dự án FDI còn hoạt động với tổng vốn đăng ký lũy kế gần 419,9 tỷ USD. Trong đó, TP. Hồ

Chí Minh đứng đầu trong bảng xếp hạng 10 tỉnh thành thu hút FDI nhiều nhất, với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 52,9 tỷ USD, chiếm 12,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Bình Dương xếp thứ hai với gần 37,8 tỷ USD, chiếm 9% tổng vốn đầu tư cả nước. Hà Nội đứng vị trí thứ ba với gần 37,6 tỷ USD, chiếm gần 9% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng, Bắc Ninh... Xét về số dự án, các tỉnh, thành phố lớn, có cơ sở hạ tầng thuận lợi thu hút nhiều dự án đầu tư nhất. Dẫn đầu là TP. Hồ Chí Minh với 10.394 dự án, chiếm 30,1% tổng số dự án FDI lũy kế còn hoạt động. Đứng thứ hai là Hà Nội với 6.700 dự án, chiếm 19,4% tổng số dự án. Bình Dương xếp thứ ba với 4.022 dự án, chiếm 11,7%. Tiếp theo là các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp như Đồng Nai, Bắc Ninh, Long An...

Về thực trạng xuất, nhập khẩu, theo Bộ Công Thương (2022), kết thúc năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt gần 336,2 tỷ USD, tăng khoảng 19% so với năm trước. TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước với giá trị xuất khẩu đạt 44,9 tỷ USD,

Bảng 3: 10 địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất giai đoạn tính đến 2021

STT	Địa phương	Tổng vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động (triệu USD)	Số dự án FDI lũy kế còn hoạt động (đơn vị)
1	Hồ Chí Minh	52.921,6	10.394
2	Bình Dương	37.791,6	4.022
3	Hà Nội	37.582,1	6.700
4	Đồng Nai	33.999,3	1.796
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	33.014,4	517
6	Hải Phòng	23.609,1	897
7	Bắc Ninh	22.485,2	1.717
8	Thanh Hóa	14.715,3	168
9	Long An	12.270,7	1.253
10	Hà Tĩnh	11.739,2	79
	Cả nước	419.884,1	34.479

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh/thành và Việt Nam 2021)

chiếm gần 13,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 1,2% so với năm 2020. Xếp thứ hai là Bắc Ninh với gần 44,9 tỷ USD, chiếm 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 14,7% so với 2020. Đứng thứ ba là Bình Dương với giá trị xuất khẩu đạt 32,7 tỷ USD, chiếm 9,7% và tăng 18% so với cùng kỳ. Về nhập khẩu, năm 2021 cả nước nhập khẩu với tổng giá trị hơn 332,8 tỷ USD. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh và Hà Nội là ba tỉnh, thành phố đứng đầu về giá trị nhập khẩu. Cụ thể, TP. Hồ Chí Minh đã nhập khẩu hơn 60,2 tỷ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước, Bắc Ninh xếp thứ hai với kim ngạch nhập khẩu gần 38,4 tỷ USD, chiếm 11,5% tổng kim ngạch nhập khẩu và Hà Nội đứng thứ ba với 35,8 tỷ USD, chiếm gần 10,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tổng kết lại, kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước năm 2021 đạt 669 tỷ USD, trong đó, TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu với 105,1 tỷ USD, chiếm 15,7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, Bắc Ninh đứng thứ hai với giá trị xuất nhập khẩu đạt 83,2 tỷ USD, chiếm 12,4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, xếp thứ ba là Bình Dương với 58,3 tỷ USD và chiếm 8,7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Các vị trí tiếp theo lần lượt là Hà Nội, Thái Nguyên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bắc Giang, Hải Dương và Phú Thọ.

Bảng 4: 10 địa phương có kim ngạch xuất nhập khẩu cao nhất năm 2021

(Đơn vị: triệu USD)

STT	Tỉnh/thành	Xuất khẩu	Tỉnh/thành	Nhập khẩu	Tỉnh/thành	Xuất Nhập khẩu
1	Hồ Chí Minh	44.902,0	Hồ Chí Minh	60.219,6	Hồ Chí Minh	105.121,6
2	Bắc Ninh	44.853,0	Bắc Ninh	38.372,4	Bắc Ninh	83.225,4
3	Bình Dương	32.743,0	Hà Nội	35.831,7	Bình Dương	58.300,2
4	Thái Nguyên	29.097,5	Bình Dương	25.557,2	Hà Nội	51.332,3
5	Hải Phòng	23.816,1	Hải Phòng	20.533,0	Thái Nguyên	46.874,8
6	Đồng Nai	21.761,0	Đồng Nai	18.740,4	Hải Phòng	44.349,1
7	Bắc Giang	16.113,0	Thái Nguyên	17.777,3	Đồng Nai	40.501,4
8	Hà Nội	15.500,6	Bắc Giang	15.392,2	Bắc Giang	31.505,2
9	Hải Dương	9.978,7	Vĩnh Phúc	9.890,2	Hải Dương	17.676,0
10	Phú Thọ	8.250,3	Phú Thọ	8.471,1	Phú Thọ	16.721,4
	Cả nước	336.166,8	Cả nước	332.842,6	Cả nước	669.009,4

(Nguồn: Bộ Công Thương (2022))

Bảng 5: 10 địa phương có năng suất lao động cao nhất năm 2021

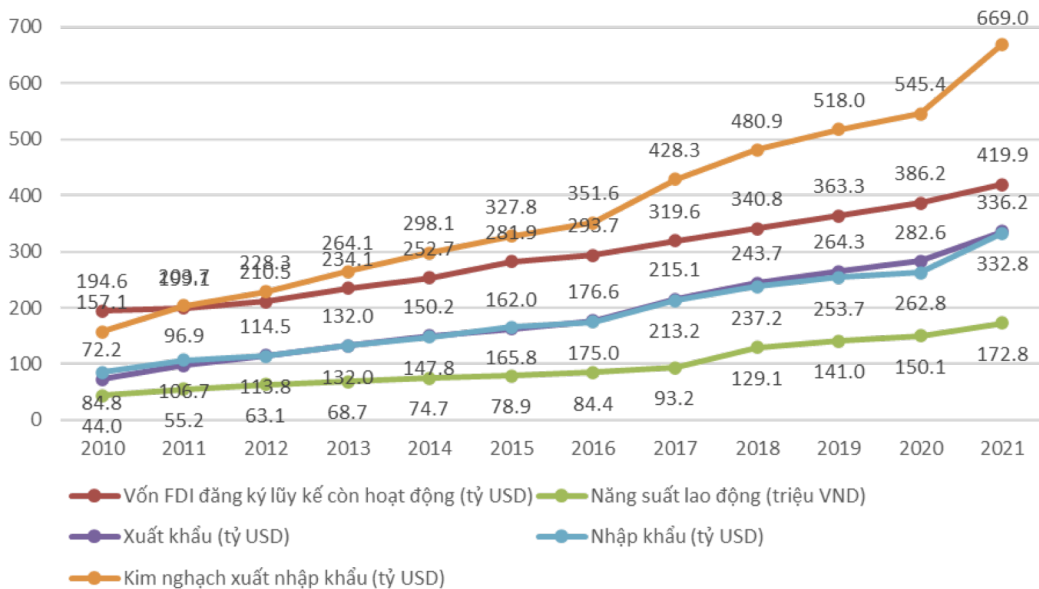
STT	Tỉnh	Năng suất lao động (triệu VND)
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	585,9
2	Quảng Ninh	364,3
3	Hải Phòng	312,2
4	Bắc Ninh	305,1
5	Hồ Chí Minh	299,5
6	Hà Nội	278,0
7	Bình Dương	244,0
8	Vĩnh Phúc	239,1
9	Đồng Nai	226,8
10	Thái Nguyên	213,2
	Cả nước	172,8

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và Việt Nam 2021)

FDI, xuất nhập khẩu và năng suất lao động có mối quan hệ tích cực thuận chiều với nhau. Điều này sẽ được kiểm chứng bằng phân tích hồi quy đối với các tỉnh, thành ở phần sau.

4.2. Kết quả phân tích định lượng và kiểm định giả thuyết

Kết quả phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS được trình bày trong bảng dưới đây đối với 6 biến



(Nguồn: Bộ Công Thương (2022))

Hình 1: Biến động vốn FDI, xuất nhập khẩu và năng suất lao động Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2021

độc lập liên quan đến FDI và 01 biến kiểm sát tăng trưởng kinh tế địa phương. Theo đó giá trị thống kê $F = 34,807$; $Sig. = 0,000 < 0,05$ cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập được và tồn tại các biến giải thích có ý nghĩa. Kết quả phân tích đa cộng tuyến của mô hình cho giá trị VIF đều nhỏ hơn 4, đảm bảo không tồn tại hiện tượng này trong mô hình hồi quy. Các chỉ số này cho phép khẳng định mô hình hồi quy đạt mức tin cậy.

Về số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong nền kinh tế, kết quả hồi quy cho thấy biến X2 không có tác động đáng kể đến năng suất lao động (biến Y) tại các địa phương ở ngưỡng tin cậy 95% với các hệ số thống kê lần lượt $B = 0,0057$ & $Sig. = 0,335 > 0,05$. Như vậy, sự hiện diện và mức độ tham gia thể hiện qua tỷ trọng doanh nghiệp FDI trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động không mang

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn			Dung sai	VIF
(Constant)	7,78598***	0,021	373,601	0,000		
X1	0,00176***	0,000	3,932	0,000	0,794	1,259
X2	0,00570	0,006	0,964	0,335	0,376	2,660
X3	0,00328***	0,001	4,330	0,000	0,390	2,567
X4	0,00060**	0,000	3,389	0,001	0,431	2,320
X5	-0,00006	0,000	-0,471	0,638	0,565	1,770
X6	-0,01042***	0,002	-5,177	0,000	0,962	1,039

R = 0,485; R Square = 0,235; Adjusted R Square = 0,229;
F = 34,807; Sig.= 0,000.

* $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

- Tác động của FDI đến năng suất lao động

Đánh giá về vốn FDI đầu tư trong nền kinh tế, biến X1 có tác động tích cực cùng chiều đến năng suất lao động (biến Y) của các địa phương ở ngưỡng tin cậy 95% với $B = 0,00176$ & $Sig. = 0,000 < 0,05$. Kết quả này khẳng định tác động vốn FDI thực tế triển khai vào nền kinh tế. Điều này có nghĩa tỷ trọng của vốn FDI trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế địa phương càng cao thì năng suất lao động của địa phương càng cao. Điều này phù hợp với lý thuyết về FDI, giúp các quốc gia nhận đầu tư có cơ hội đổi mới công nghệ sản xuất, quản lý, nhờ vậy năng suất lao động được cải thiện trong nền kinh tế địa phương.

lại hiệu ứng tích cực đến năng suất lao động bình quân của địa phương.

Về số lao động làm trong khu vực FDI, kết quả hồi quy cho thấy biến X3 có tác động tích cực cùng chiều đến năng suất lao động (biến Y) của các địa phương ở ngưỡng tin cậy 95% với $B = 0,00328$ & $Sig. = 0,000 < 0,05$. Điều này phù hợp với lý luận, các doanh nghiệp FDI có cơ hội được nhận chuyển giao các thiết bị, công nghệ sản xuất mới và bí quyết quản lý vận hành, do đó hiệu suất công việc của các nhân viên trong doanh nghiệp cũng có khả năng được nâng cao đáng kể nhờ được học hỏi các kỹ thuật và kỹ năng làm việc mới cũng như sự hỗ trợ từ trang thiết bị tiên tiến, dẫn đến năng suất lao động của doanh nghiệp được nâng cao. Vì vậy, tỷ trọng

lao động trong khu vực FDI càng cao, càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động của địa phương thì năng suất lao động của địa phương càng tốt.

Kết quả trên cho phép *khẳng định một phần giả thuyết 1*: số vốn FDI và số lao động trong doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến năng suất lao động địa phương; nhưng sự hiện diện của FDI thể hiện qua số lượng doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế lại không có tác động đáng kể. Điều này cho thấy chỉ có tác động trực tiếp của vốn FDI chứ tác động lan tỏa vẫn còn hạn chế tại các địa phương Việt Nam.

- Tác động của thương mại quốc tế đến năng suất lao động

Về vai trò của xuất khẩu, kết quả hồi quy cho thấy biến X4 có tác động tích cực cùng chiều đến giá trị năng suất lao động (biến Y) của các địa phương ở ngưỡng tin cậy 95% với $B = 0,0006$ & $\text{Sig.} = 0,001 < 0,05$. Như vậy, *giả thuyết 2a được khẳng định đúng*: giá trị xuất khẩu càng cao, càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP địa phương thì năng suất lao động càng cao. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu đã công bố, theo đó, lợi nhuận từ xuất khẩu là nguồn động lực cho các doanh nghiệp đầu tư nâng cao hiệu quả và năng suất thông qua phát triển R&D, đổi mới công nghệ, đồng thời tạo cơ hội để doanh nghiệp đạt được lợi thế theo quy mô và cải thiện đáng kể năng suất lao động khi xuất khẩu thành công. Trong quá trình xuất khẩu, doanh nghiệp cũng có cơ hội học hỏi những kỹ thuật tiên tiến hơn từ các đối tác nước ngoài và có thể được hỗ trợ trong cải tiến máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất, cách thức quản lý, từ đó dần mở rộng hoạt động và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong ngành, làm tăng năng suất chung của toàn ngành và địa phương.

Về vai trò của nhập khẩu, kết quả hồi quy cho thấy biến X5 không có tác động đáng kể đến năng suất lao động (biến Y) tại các địa phương ở ngưỡng tin cậy 95% với các hệ số thống kê lần lượt $B = -0,00006$ & $\text{Sig.} = 0,638 > 0,05$. Như vậy, *giả thuyết 2b không được khẳng định đúng*: nhập khẩu không làm tăng năng suất lao động của địa phương. Thực

tế, mặc dù nhập khẩu hàng hóa tạo ra áp lực cạnh tranh thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước đầu tư đổi mới và cải tiến công nghệ để nâng cao năng suất, nhưng thành công lại phụ thuộc phần lớn vào nguồn lực và năng lực sẵn hạn chế của họ, do đó, cạnh tranh không phải là yếu tố quyết định khả năng tăng trưởng năng suất lao động. Tương tự, sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế hay việc tái phân bổ nguồn lực, dẫn đến cải thiện năng suất bình quân theo thời gian, là các tác động về dài hạn của nhập khẩu, mức độ và tốc độ tác động cũng chịu ảnh hưởng lớn từ các chính sách và chiến lược của địa phương và quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể. Do vậy, trong phạm vi của nghiên cứu này, tác động của nhập khẩu đối với năng suất lao động chung của ngành và địa phương là không đáng kể hoặc không thể hiện rõ.

- Tác động của tăng trưởng kinh tế đến năng suất lao động

Kết quả hồi quy cho thấy biến kiểm soát tăng trưởng kinh tế (biến X6) có tác động tiêu cực ngược chiều đến giá trị năng suất lao động (biến Y) của các địa phương ở ngưỡng tin cậy 95% với $B = -0,01042$ & $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$. Đây là một kết quả đáng ngạc nhiên, chỉ ra rằng các địa phương có tốc độ phát triển kinh tế càng nhanh thì năng suất lao động lại càng thấp. Thực tế cho thấy, tại Việt Nam, các tỉnh, thành phố lớn với tốc độ phát triển cao và có nhiều cơ hội việc làm thu hút rất đông người lao động và dân di cư. Việc nhập cư ồ ạt có thể làm lực lượng lao động phổ thông, năng suất thấp ở các địa phương này tăng lên nhanh chóng; và là nguyên nhân giải thích cho kết quả tìm ra trong ngắn hạn, vì năng suất lao động được tính bằng giá trị GDP bình quân lao động. Ngược lại, ở các tỉnh có tốc độ phát triển thấp, lực lượng lao động thất nghiệp, nhàn rỗi rời bỏ cao, dẫn đến năng suất lao động cũng tăng lên trong ngắn hạn.

5. Khuyến nghị chính sách

Từ kết quả nghiên cứu thu được trên đây, bài viết đề xuất một số khuyến nghị về chính sách tại Việt Nam như sau:

Đối với vốn FDI, kết quả nghiên cứu cho thấy cần tập trung vào lượng vốn đang triển khai và số

lượng lao động đang làm việc của khu vực FDI trong nền kinh tế địa phương. Điều này hàm ý chính sách, để thu hút FDI, cần xây dựng môi trường đầu tư và kinh doanh an toàn, lành mạnh, bằng cách tăng cường đảm bảo sở hữu trí tuệ, bản quyền, thương quyền; tiếp tục hoàn thiện các thể chế, chính sách và luật pháp, đảm bảo tính công khai, minh bạch và ổn định, đảm bảo thực thi pháp luật nghiêm minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam cần đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư về cơ sở hạ tầng bằng cách đẩy mạnh đầu tư công, cải thiện cơ sở vật chất, tập trung vào các khu vực trọng điểm tùy từng giai đoạn để tránh đầu tư dàn trải kém hiệu quả. Tự thân mỗi doanh nghiệp và địa phương cũng cần chủ động phối hợp với cơ quan nhà nước để nâng cao năng lực về mọi mặt, từ công nghệ đến trình độ lao động và quản lý, nhằm thu hút được các dự án công nghệ cao. Cụ thể, cơ quan nhà nước cần khuyến khích và hỗ trợ đầu tư nghiên cứu khoa học tại doanh nghiệp, phối hợp với doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề để cải cách giáo dục theo hướng phát triển năng lực, học đi đôi với hành; doanh nghiệp và địa phương cần tăng cường công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và có chính sách thu hút người tài về nước làm việc.

Đối với các địa phương có trình độ phát triển thấp, thu hút các dự án FDI thâm dụng lao động là cơ hội và là giải pháp hữu hiệu để cải thiện năng lực công nghệ, trình độ lao động của các doanh nghiệp địa phương, từ đó nâng cao năng suất lao động chung. Các dự án sử dụng nhiều lao động thường là dự án thuộc ngành công nghiệp chế biến, gia công, sử dụng nhiều nguyên vật liệu đầu vào và đòi hỏi không gian, mặt bằng lớn, vì vậy, các địa phương có thể thu hút những dự án này bằng cách đưa ra các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, ưu đãi thuế, chi phí nguyên liệu. Thêm vào đó, địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhà đầu tư tiết kiệm thời gian, chi phí trong việc thực hiện các thủ tục và triển khai dự án.

Đối với thương mại quốc tế, xuất khẩu được đặt làm trọng tâm để nâng cao năng suất lao động thông qua việc đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô. Về

phía doanh nghiệp, phải đảm bảo được chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đáp ứng được tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, bằng cách phát triển năng lực công nghệ thông qua đầu tư nghiên cứu, phát triển, nhận chuyển giao hoặc mua sắm trang thiết bị tiên tiến từ các nước phát triển. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chủ động, tích cực tham gia các hiệp hội ngành nghề, chủ động tìm hiểu và tham gia các hội nghị, hội chợ, chương trình xúc tiến thương mại để quảng bá thương hiệu và khai thác cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu. Về phía địa phương, cơ quan chính quyền địa phương cần sáng tạo, đổi mới hình thức và mở rộng các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp về thông tin thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các sự kiện thương mại quốc tế, nhờ đó, doanh nghiệp được tiếp xúc với nhiều đối tác và nhà đầu tư tiềm năng, từ đó nâng cao khả năng mở rộng thị trường và học hỏi được kinh nghiệm từ các doanh nghiệp thành công. Để giúp hoạt động xuất khẩu diễn ra thuận lợi và hiệu quả, các cơ quan chức năng và nhà nước cần phát huy vai trò quản lý của mình, tháo gỡ rào cản cho các doanh nghiệp bằng các biện pháp cụ thể như cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hải quan, nộp thuế, áp dụng công nghệ để đẩy nhanh tốc độ xử lý thủ tục, đồng thời có chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp cũng như các ngành sản xuất tự nghiên cứu, phát triển công nghệ nhằm nâng cao năng suất doanh nghiệp và năng suất chung của toàn ngành.

Bên cạnh xuất khẩu, việc nhập khẩu có chọn lọc, cụ thể là nhập khẩu công nghệ và tư liệu sản xuất cũng là một trong những giải pháp cần quan tâm để nâng cao năng lực công nghệ, tiến tới cải thiện năng suất lao động của doanh nghiệp và địa phương. Nhập khẩu công nghệ và trang, thiết bị kỹ thuật là hoạt động cần thiết để đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghệ của các doanh nghiệp và ngành nghề trong nước, đặc biệt là với các doanh nghiệp không thể tự nghiên cứu, phát triển và các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất công nghệ cao như sản xuất ô tô, sản xuất thiết bị điện tử... Tuy nhiên, để việc nhập khẩu công nghệ đem lại hiệu quả như

mong muốn, các doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ và cân nhắc lựa chọn các đối tác uy tín, chỉ nhập khẩu và nhận chuyển giao các công nghệ tiên tiến, máy móc hiện đại, không nhập khẩu trang, thiết bị giá rẻ, kém chất lượng, công nghệ lạc hậu. Ngoài ra, muốn sử dụng và khai thác hiệu quả công nghệ, kỹ thuật mới, các doanh nghiệp cần chú ý đến việc đào tạo nguồn nhân lực, đảm bảo nhân lực có đủ trình độ chuyên môn, kỹ thuật và khả năng điều khiển, sử dụng các thiết bị, máy móc công nghệ chuẩn bị nhập khẩu, trong đó, đưa lao động sang huấn luyện, đào tạo tại doanh nghiệp đối tác trước khi tiến hành nhập khẩu là việc làm cần thiết. Chính quyền địa phương và cơ quan nhà nước cũng cần quan tâm, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin và tư vấn về các nhà xuất khẩu công nghệ uy tín, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục nhập khẩu, đảm bảo thông quan nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

6. Kết luận

Nghiên cứu này chỉ ra tác động của đầu tư FDI và thương mại quốc tế đến năng suất lao động của các địa phương. Trong đó, nguồn vốn FDI đang triển khai, số lao động trong doanh nghiệp FDI và hoạt động xuất khẩu có tác động tích cực cùng chiều đến năng suất lao động; còn số lượng doanh nghiệp FDI và nhập khẩu hầu như không có tác động đáng kể đối với năng suất lao động bình quân của địa phương.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị đối với doanh nghiệp, địa phương và nhà nước về hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, xây dựng môi trường đầu tư an toàn, lành mạnh, đảm bảo quyền và lợi ích của nhà đầu tư, đồng thời chọn lọc trong xét duyệt đầu tư, ưu đãi cho các đối tác lâu năm, có đóng góp lớn, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước nhằm đẩy mạnh thu hút các dự án FDI chất lượng, tài lực lớn và sử dụng nhiều lao động địa phương.

Đồng thời, bài viết cũng đưa ra một số giải pháp giúp tăng cường hoạt động xuất khẩu, bằng cách phát triển công nghệ, đảm bảo chất lượng hàng hóa,

mở rộng xúc tiến thương mại và tháo gỡ khó khăn về thủ tục. Đồng thời, các giải pháp về nhập khẩu có chọn lọc các trang, thiết bị kỹ thuật cũng được nêu ra để đảm bảo hiệu quả nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp. Các giải pháp được khuyến nghị đều nhằm mục đích cuối cùng là cải thiện năng suất lao động của doanh nghiệp và toàn địa phương. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Blomström, M., & Wolff, E. N. (1989). Multinational Corporations and Productivity Convergence in Mexico. *NBER Working Paper Series Multinational, Working Paper No. 3141, National Bureau of Economic Research.*, 3141, 134-159. https://doi.org/10.1057/9780230598614_9
2. Bộ Công Thương. (2022). *Báo cáo Xuất Nhập Khẩu Việt Nam 2021*. Bộ Công Thương.
3. Đỗ Thị Phương. (2020). Ảnh hưởng của khối FDI đến năng suất lao động toàn nền kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 12, 120-123.
4. Driffield, N., Munday, M., & Roberts, A. (2002). Foreign direct investment, transactions linkages, and the performance of the domestic sector. *International Journal of Phytoremediation*, 21(1), 335-351. <https://doi.org/10.1080/1357151021000010000>.
5. Edwards, S. (1998). *Openness , Productivity and Growth : What do We Really Know ? Author (s): Sebastian Edwards Published by : Wiley on behalf of the Royal Economic Society Stable URL : http://www.jstor.org/stable/2565567 Accessed : 08-07-2016 13 : 06 UTC Your use of the J. 108(447), 383-398.*
6. Girma, S., Gong, Y., Görg, H., & Lanchoeros, S. (2015). Estimating direct and indirect effects of foreign direct investment on firm productivity in the presence of interactions between firms. *Journal of International Economics*, 95(1), 157-169. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2014.11.007>.
7. Helpman, E. (1999). Structure of Foreign Trade. *Journal OfEconomic Perspectives*, 13(2), 121-144. <https://doi.org/10.1111/j.1746-1049.1972.tb00287.x>.

8. Helpman, E. (2004). The Mystery of Economic Growth. In *The Mystery of Economic Growth*. The Belknap Press of Harvard University Press.
9. Hung, J., Salomon, M., & Sowerby, S. (2004). International trade and US productivity. *Research in International Business and Finance*, 18(1), 1-25. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2004.02.005>.
10. ILO. (2016). *Key Indicators of the Labour Market (KILM)* (Ninth edit). International Labour Organization: Geneva. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/—d g r e p o r t s / —stat/documents/publication/wcms_498929.pdf.
11. IMF. (1993). Balance of Payments Manual. In *International Monetary Fund*. International Monetary Fund. <https://doi.org/10.2307/2549626>.
12. Liu, Q., Lu, R., & Qiu, L. D. (2016). Foreign Acquisitions and Target Firms' Performance in China. *World Economy*, 40(1), 2-20. <https://doi.org/10.1111/twec.12428>.
13. Nguyễn Ánh Tuyết. (2020). *Tác động của xuất khẩu lên năng suất của các doanh nghiệp ở Việt Nam*. LATS, Đại học Kinh tế Quốc dân.
14. OECD. (1996). *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment* (3rd Editio). Organisation for Economic Cooperation and Development.
15. Phạm Đình Long, & Nguyễn Chí Tâm. (2020). Mối quan hệ giữa xuất khẩu và năng suất lao động của doanh nghiệp. *Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 13(2), 106-115. <https://doi.org/10.46223/hcmcoujs.econ.vi.13.2.5> 12.2018.
16. Phạm Hồng Chương, & Hồ Đình Bảo. (2021). Những khác biệt trong tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất của các khu vực doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển - Đại Học Kinh Tế Quốc Dân*, 287, 2-12. <https://doi.org/10.1108/TQM-10-2011-006>.
17. Rijesh, R. (2019). International Trade and Productivity Growth in Indian Industry: Evidence from the Organized Manufacturing Sector. *Journal of South Asian Development*, 14(1), 1-39. <https://doi.org/10.1177/0973174119839878>.
18. Samuelson, P., & Nordhaus, W. (2009). *Economics* (19th editi). McGraw Hill.
19. Saurav, A., & Ryan, K. (2020). A Literature Review on the Effects of FDI on Local Firm Productivity. *WorldBank Finance, Competitiveness & Innovation*.
20. Sickles, R. C., & Zelenyuk, V. (2019). *Measurement of Productivity and Efficiency*. Cambridge: Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781139565981>
21. Tổng cục Thống kê. (2022). *Niên giám thống kê - The Statistical Yearbook 2021*. NXB Thống kê.
22. Trần Văn Nguyễn, & Đỗ Thị Thu Hà. (2018). Dòng vốn FDI có làm tăng năng suất lao động tại các quốc gia ASEAN-5? *Những Vấn Đề Kinh Tế và Chính Trị Thế Giới*, 5, 18-29.

Summary

This article studies the impact of FDI and international trade on labor productivity of Vietnamese provinces. Analyzing a sample of 63 provinces in the period 2010-2021, the research findings indicate positive impacts of FDI disbursed in the provincial economy. the number of employees in active FDI enterprises and exports on the labor productivity. In contrast, the number of active FDI enterprises and imports have insignificant effects on labor productivity; meanwhile, the economic growth influence negatively the labor productivity of provinces. On the basis of research results, we propose recommendations for attracting FDI implying large capital scale and high labor use: at the same time, it is necessary to increase exports by controlling selectively imports in order to improve labor productivity for Vietnamese provinces.